

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
BỆNH VIỆN ĐA KHOA YÊN THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 636/TB-BVYT
V/v mời chào giá dịch vụ tư vấn
đấu thầu

Yên Thành, ngày 04 tháng 8 năm 2025

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp dịch vụ tư vấn đấu thầu.

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023; Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 004/2025/TT-BNV ngày 07/5/2025 về việc Quy định mức lương của chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở cho việc xác định giá gói thầu;

Căn cứ vào Quyết định số 601/QĐ-BVYT ngày 24/7/2025 của Bệnh viện đa khoa Yên Thành về việc trình phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu thuộc Dự toán mua sắm: Cung ứng các mặt hàng thuốc tại Bệnh viện đa khoa Yên Thành năm 2025-2027,

Bệnh viện đa khoa Yên Thành có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở để tổ chức lựa chọn nhà thầu các gói thầu tư vấn lập E-HSMT và đánh giá E-HSDT; thẩm định E-HSMT và thẩm định KQLCNT cho các gói thầu thuộc dự toán mua sắm: Cung ứng các mặt hàng thuốc tại Bệnh viện đa khoa Yên Thành năm 2025-2027. Danh mục dự kiến 127 mặt hàng; giá trị gói thầu dự kiến: 13.789.578.300 đồng. Chi tiết danh mục các gói thầu tại Phụ lục đính kèm.

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

- Đơn vị yêu cầu về giá: Bệnh viện đa khoa Yên Thành.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm nhận báo giá: Nguyễn Thị Lan Anh, Số điện thoại: 02383.863.130, Phòng văn thư, Bệnh viện đa khoa Yên Thành.
- Cách thức tiếp nhận báo giá: Bệnh viện nhận trực tiếp và gián tiếp qua chuyển phát, ...tại địa chỉ: Nguyễn Thị Lan Anh, Số điện thoại: 02383.863.130 Phòng văn thư, Bệnh viện đa khoa Yên Thành, địa điểm: Xóm 2, xã Yên Thành, tỉnh Nghệ An.
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08 giờ ngày tháng 8 năm 2025 đến 08 giờ ngày tháng 8 năm 2025



Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày kể từ ngày tháng 8 năm 2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

Stt	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ
1	Tư vấn lập E-HSMT và tư vấn đánh giá E-HSMT cho các gói thầu thuốc thuộc dự toán mua sắm: Cung ứng các mặt hàng thuốc tại Bệnh viện đa khoa Yên Thành năm 2025-2027	Lập E-HSMT và đánh giá E-HSMT cho các gói thầu thuốc thuộc dự toán mua sắm: Cung ứng các mặt hàng thuốc tại Bệnh viện đa khoa Yên Thành năm 2025-2027	1	Gói	Bệnh viện đa khoa Yên Thành
2	Tư vấn thẩm định E-HSMT và tư vấn thẩm định KQLCNT cho các gói thầu thuốc thuộc dự toán mua sắm: Cung ứng các mặt hàng thuốc tại Bệnh viện đa khoa Yên Thành năm 2025-2027	Thẩm định E-HSMT và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu cho các gói thầu thuốc thuộc dự toán mua sắm: Cung ứng các mặt hàng thuốc tại Bệnh viện đa khoa Yên Thành năm 2025-2027	1	Gói	Bệnh viện đa khoa Yên Thành

Lưu ý: 01 Đơn vị chỉ được báo giá 01 nhiệm vụ trong 02 nhiệm vụ tư vấn (Lập E-HSMT và đánh giá E-HSMT hoặc Thẩm định E-HSMT và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu, không chào giá cả 02 nhiệm vụ cho 01 gói thầu). Trong báo giá kèm theo các Đơn vị tư vấn cung cấp tài liệu chứng minh về năng lực, kinh nghiệm và cam kết đủ năng lực, kinh nghiệm hoàn thành gói thầu và nêu rõ giá tham dự cung cấp dịch vụ tư vấn (theo mẫu đính kèm).

Bên báo giá đồng ý cho bên yêu cầu báo giá được quyền sử dụng hoặc loại bỏ báo giá mà không phải thông báo về lý do với đơn vị tham gia báo giá.

Báo giá của Quý công ty sẽ là căn cứ để bên mời chào giá thực hiện các bước tiếp theo của quy trình đấu thầu tư vấn bao gồm: Lập dự toán. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn, xem xét lựa chọn mời thương thảo hợp đồng (nếu trong trường hợp Bệnh viện thực hiện lựa chọn nhà thầu tư vấn theo hình thức chỉ định thầu rút gọn và nhà thầu đáp ứng năng lực, kinh nghiệm yêu cầu...) nên rất mong nhận được sự quan tâm và tham gia từ phía các công ty.

Trân trọng cảm ơn./. *Dur*

Nơi nhận: *me*

- Như trên;
- Lưu: VT.



GIÁM ĐỐC

Luyện Văn Trịnh



TÊN ĐƠN VỊ CUNG CẤP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 2025

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa Yên Thành

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện đa khoa Yên Thành tại Thư mời chào giá số ... /TB-BVYT ngày /8/2025, chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ, số điện thoại của nhà cung cấp báo giá cung cấp dịch vụ tư vấn ...] cho các gói thầu thuốc thuộc dự toán mua sắm: Cung ứng các mặt hàng thuốc tại Bệnh viện đa khoa Yên Thành năm 2025-2027, nội dung cụ thể như sau:

1. Báo giá cung cấp dịch vụ tư vấn....

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Chi phí/đơn vị	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
	Chi phí chuyên gia					
1	Chuyên gia...năm kinh nghiệm	Ngày				
2	Chuyên gia...năm kinh nghiệm	Ngày				
...	...	...				
TỔNG CỘNG: (Đã làm tròn)						

Bảng chữ: ...

Đơn giá trên đã bao gồm thuế GTGT, các loại phí, lệ phí và các chi phí liên quan khác (nếu có).

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng 120 ngày kể từ ngày /8/2025

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, tuân thủ quy định về giá và các quy định khác liên quan.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

Đại diện hợp pháp đơn vị báo giá
 (Ký, ghi rõ chức danh, họ tên và đóng dấu)



PL. DANH MỤC HÀNG HÓA MUA SẴM
(Gói 1: Gói thầu thuốc generic đầu thầu bỏ sung lần 2 năm 2025-2026)
(Kèm theo Thông báo số 636/TB-BVYT ngày 04/8/2025 của Bệnh viện Đa Khoa Yên Thành)

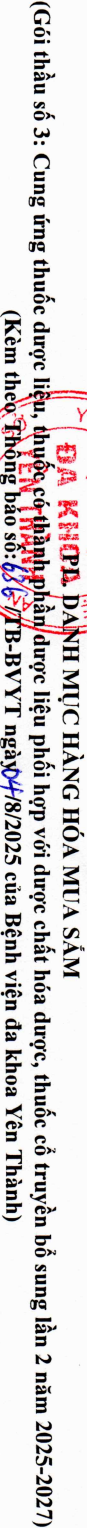
STT	Mã HH	STT trong Thông tư	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự trữ	Giá kê hoạch (vnđ)	Thành tiền
1	E2.09	273	Dolutegravir + Lamivudine + Tenofovir	5	50mg, 300mg, 300mg (có thể kết hợp ở dạng muối)	Uống	Viên	Viên	45000	3.945	177.525.000
2	C2.05	318	Ethambutol	4	400mg (có thể kết hợp ở dạng muối)	Uống	Viên	Viên	50000	1.500	75.000.000
3	A2.66	233	Ciprofloxacin	1	0,2%, 0,25ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Lọ/ống	2000	8.600	17.200.000
4	A2.73	763	Dydrogesteron	1	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	21000	8.888	186.648.000
5	C2.14	724	Kẽm gluconat	4	10mg/5ml (dưới dạng kẽm gluconat 70mg); 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/hũ dịch uống	Chai/lọ/ống/bình/hộp/ túi/gói	25000	3.200	80.000.000
6	C2.01	114	Acetylcystein	4	300mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/bình/hộp/ túi/gói	150	31.500	4.725.000
7	A2.76	987	Acid amin*	1	7%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/bình/hộp/ túi/gói	300	112.000	33.600.000
8	C2.86	540	Nifedipin	4	10mg (có thể kết hợp ở dạng muối)	Uống	viên	viên	400000	449	179.600.000
9	C2.88	500	Amlodipin	4	5mg (có thể kết hợp ở dạng muối)	Uống	Viên	Viên	600000	115	69.000.000
10	C2.85	245	Sulfamethoxazol + trimethoprim	4	400mg + 80mg	Uống	Thuốc bột uống	Gói	30000	1.890	56.700.000
11	C2.84	993	Kali clorid	4	1g/10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm truyền	Ống	200	2.300	460.000
12	C2.72	718	Bacillus subtilis	4	2x10 ⁹ CFU/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/hũ dịch uống	Chai/lọ/ống/bình/hộp/ túi/gói	20000	5.720	114.400.000
13	A2.08	1008	Calci lactat	1	Calci lactat dạng ngậm nước 300mg	Uống	Viên	Viên	4000	2.500	10.000.000
14	C2.06	563	Clopidogrel	4	75mg	Uống	Viên nang	Viên	20000	2.000	40.000.000
15	A2.14	37	Diclofenac	1	Diclofenac dạng muối 75mg/ 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/bình/hộp/ túi/gói	1000	18.068	18.068.000
16	C2.10	296	Fluconazol	4	100mg	Uống	Viên nang	Viên	500	6.000	3.000.000
17	A2.23	489	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	1	0,08g/10g	Phun mũi	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/lọ/ống/bình/hộp/ túi/gói	100	164.700	16.470.000
18	A2.24	465	Huyết tương	1	12,5g/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi/bịch	200	1.550.000	310.000.000
19	C2.15	725	Lactobacillus acidophilus	4	75mg/1g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/lọ/ống/bình/hộp/ túi/gói	120000	1.450	174.000.000
20	D2.09	795	Metformin	2	Metformin dạng muối 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	200000	795	159.000.000
21	C2.18	755	Methyl prednisolon	4	4mg	Uống	Viên nang	Viên	100000	1.050	105.000.000
22	A2.42	129	Naloxon hydroclorid	1	0,4mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/bình/hộp/ túi/gói	100	51.996	5.199.600
23	C2.19	985	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	4	Natri clorid 520mg + Kali clorid 300mg + Natri citrat dạng ngậm nước 580mg + Glucose khan 2.700mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/lọ/ống/bình/hộp/ túi/gói	80000	805	64.400.000
24	A2.44	856	Natri hyaluronat	1	0,1%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống/bình/hộp/ túi/gói	400	62.159	24.863.600
25	A2.45	131	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	1	4,2%/250ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/bình/hộp/ túi/gói	100	96.900	9.690.000
26	C2.83	27	Neostigmin metylsulfat (bromid)	4	0,5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/bình/hộp/ túi/gói	800	5.260	4.208.000

STT	Mã HH	STT trong Thông tư 20/2022/	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự trữ	Giá kế hoạch (vnd)	Thành tiền
27	A2.47	239	Ofloxacin	1	0,3%/5ml	Nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lo/ống	400	68.999	27.599.600
28	A2.49	920	Olanzapin	1	5mg	Uống	Viên	Viên	1000	5.000	5.000.000
29	C2.67	889	Oxytocin	4	10UI	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lo/ống/bình/hộp/túi/gói	4000	6.500	26.000.000
30	C2.23	702	Papaverin hydroclorid	4	40mg	Uống	Viên	Viên	10000	389	3.890.000
31	A2.52	940	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	1	215,2mg/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lo/ống/bình/hộp/túi/gói	3000	109.725	329.175.000
32	A2.53	940	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	1	215,2mg/ml x 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lo/ống/bình/hộp/túi/gói	4000	64.260	257.040.000
33	C2.27	153	Phenobarbital	4	10mg	Uống	Viên	Viên	3000	210	630.000
34	E2.14	153	Phenobarbital	5	Phenobarbital dạng muối 200mg/2 ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lo/ống/bình/hộp/túi/gói	200	12.600	2.520.000
35	C2.87	949	Piracetam	4	800mg	Uống	Viên	Viên	300000	385	115.500.000
36	C2.29	756	Prednisolon acetat (natri phosphate)	4	Prednisolon 5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/lo/ống/bình/hộp/túi/gói	50000	90	4.500.000
37	C2.71	962	Salbutamol sulfat	4	2,5mg/2,5ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/lo/ống/bình/hộp/túi/gói	10000	4.500	45.000.000
38	C2.68	806	Thiamazol	4	5mg	Uống	Viên	Viên	35000	499	17.465.000
39	A2.58	867	Timolol	1	0,5%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lo/ống/bình/hộp/túi/gói	150	42.200	6.330.000
40	C2.69	460	Tranexamic acid	4	250mg	Uống	Viên nang	Viên	2000	1.650	3.300.000
41	D2.10	492	Trimetazidin	3	Trimetazidin dạng muối 35mg	Uống	Viên	Viên	20000	446	8.920.000
42	B2.08	259	Vancormycin (dạng muối)	2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lo/ống/bình/hộp/túi/gói	1500	79.000	118.500.000
43	C2.35	1023	Vitamin B1	4	Thiamin dạng muối 100mg	Uống	Viên nang	Viên	120000	790	94.800.000
44	C2.36	1036	Vitamin K	4	5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lo/ống/bình/hộp/túi/gói	500	3.850	1.925.000
45	A2.64	472	Yếu tố VIII	1	250 UI	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lo/ống/bình/hộp/túi/gói	110	1.400.000	154.000.000
46	C2.38	169	Amoxicilin + acid clavulanic	4	0,5g + 0,1g	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lo/ống/bình/hộp/túi/gói	10000	18.984	189.840.000
47	C2.39	169	Amoxicilin + acid clavulanic	4	1g + 0,2g	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lo/ống/bình/hộp/túi/gói	50000	29.925	1.496.250.000
48	B2.10	196	Ceftizoxim	2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lo/ống/bình/hộp/túi/gói	12000	64.500	774.000.000
49	C2.40	942	Citicolin	4	500mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lo/ống/bình/hộp/túi/gói	1000	11.340	11.340.000
50	A2.65	983	Kali clorid	1	500mg	Uống	Viên	Viên	12000	1.785	21.420.000
51	C2.41	221	Metronidazol	4	500mg/100ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lo/ống/bình/hộp/túi/gói	10000	7.350	73.500.000
52	C2.42	16	Morphin	4	Morphin dạng muối 30mg	Uống	Viên	Viên	10000	7.150	71.500.000
53	A2.79	738	Octreotid	1	0,1mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lo/ống/bình/hộp/túi/gói	500	92.379	46.189.500
54	C2.44	894	Salbutamol sulfat	4	Salbutamol 5mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lo/ống/bình/hộp/túi/gói	1600	105.000	168.000.000
55	C2.46	965	Terbutalin	4	5mg/2ml	Đường hô hấp	Dung dịch khí dung	Chai/Lo/Ống	12000	44.100	529.200.000

STT	Mã HH	STT trong Thông tư	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự trữ	Giá kế hoạch (vnd)	Thành tiền
56	C2.47	1023	Vitamin B1	4	Thiamin dạng muối 100mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lo/ống/bình/hộp/ túi/gói	12000	850	10.200.000
57	E2.10	484	Erythropoietin	5	2000UI	Tiêm	Dung dịch tiêm	Bom tiêm/Bút tiêm/ Syringe	9000	68.500	616.500.000
58	A2.67	791	Insulin người sinh tổng hợp tinh khiết, gồm 2 phần insulin hòa tan và 8 phần insulin isophan 100IU/ml	1	100IU/ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Ống	4000	152.000	608.000.000
59	A2.68	791	Insulin Human (rDNA) (isophane insulin crystals) + Insulin Human (rDNA) (soluble fraction)	1	(700IU + 300IU)/10ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Lọ	5000	60.000	300.000.000
60	E2.11	787	Insulin Glargine	5	100IU/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	2000	240.000	480.000.000
61	E2.12	790	Insulin human	5	40IU/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Lọ	2000	91.000	182.000.000
62	C2.55	969	Bromhexin hydroclorid	4	4mg/5ml	Uống	Bột/cốm/trať pha uống	Ống	140000	1.344	188.160.000
63	A2.69	2	Bupivacain hydroclorid	1	0.5% (5mg/ml) - 4ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	200	49.450	9.890.000
64	C2.56	991	Calci clorid	4	500mg/ 5ml	Tiêm	ống	Ống	100	1.150	115.000
65	A2.70	884	Carbetocin	1	100mcg/1ml	Tiêm tĩnh	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	100	358.230	35.823.000
66	B2.12	196	Ceftizoxim	2	500 mg	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	10000	42.000	420.000.000
67	A2.71	454	Enoxaparin Natri	1	4000 anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/0,4ml	Tiêm dưới da	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bom tiêm	500	70.000	35.000.000
68	B2.15	755	Methyl prednisolon	2	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ	10000	27.690	276.900.000
69	C2.57	236	Moxifloxacin	4	0,5%; 6ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2000	20.000	40.000.000
70	E2.13	889	Oxytocin	5	5IU/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Ống	2000	2.730	5.460.000
71	B2.13	963	Salbutamol + ipratropium	2	0,500mg + 2,500mg	Khi dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ	12000	16.074	192.888.000
72	C2.58	460	Tranexamic acid	4	500mg x 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	7000	4.390	30.730.000
73	D2.11	168	Amoxicilin (dạng muối)	3	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	300000	1.350	465.000.000
74	C2.70	250	Tetracyclin (dạng muối)	4	500mg	Uống	Viên nang	Viên	6000	850	5.100.000
75	C2.80	481	Deferasirox	4	500mg	Uống	Viên	Viên	300	23.000	6.900.000
76	D2.12	192	Cefradin	3	500mg	Uống	Viên nang	Viên	4000	4.500	18.000.000
77	A2.81	206	Piperacilin	1	2g	Tiêm	Bột pha dung dịch tiêm	Lọ	1000	119.000	119.000.000
78	C2.82	186	Cetoperazon + sulbactam	4	2g +1g	Tiêm	Bột pha dung dịch tiêm	Lọ	2000	95.000	190.000.000
79	E2.20	1024	Vitamin B1 + B6 + B12	5	(Thiamin dạng muối 100mg + Pyridoxin dạng muối 100mg + vitamin B12 1.000mcg) x 3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Lọ/ống	10000	13.500	135.000.000
80	D2.14	149	Gabapentin	3	300mg	Uống	Viên nang	Viên	8000	355	2.840.000
81	A2.82	987	Acid amin*	1	10% 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lo/ống/bình/hộp/ túi/gói	300	105.000	31.500.000
82	C2.62	953	Budesonid	4	0,5mg/2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/lo/ống/bình/hộp/ túi/gói	4000	12.600	50.400.000
83	D2.06	323	Rifampicin + isoniazid	3	150mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	70000	1.748	122.360.000
84	D2.07	324	Rifampicin + isoniazid + pyrazinamid	3	150mg + 75mg + 400mg	Uống	Viên	Viên	20000	2.798	55.960.000
85	C2.16	736	L-Ornithin - L- aspartat	4	1000mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lo/ống/bình/hộp/ túi/gói	400	25.000	10.000.000
86	C2.26	208	Phenoxv methylpenicilin	4	1.000.000UI	Uống	Viên	Viên	100000	950	95.000.000
87	D2.08	795	Metformin	3	Metformin dạng muối 1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	80000	1.090	87.200.000

STT	Mã HH	STT trong Thông tư 20/2022/	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự trữ	Giá kế hoạch (vnd)	Thành tiền
88	C2.07	973	Codein + terpin hydrat	4	Codein dạng muối 5mg + Terpin hydrat 100mg	Uống	Viên	Viên	150000	590	88.500.000
89	A2.16	721	Diosmectit	1	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/lo/ống/bình/hộp/túi/gói	4000	4.081	16.324.000
90	B2.04	7	Fentanyl	2	0,1mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lo/ống/bình/hộp/túi/gói	2000	13.700	27.400.000
91	A2.21	840	Fluorometholon	1	1mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lo/ống/bình/hộp/túi/gói	100	26.901	2.690.100
92	C2.78	234	Levofloxacin	4	Levofloxacin (dạng muối) 5mg/ml, 0,4 ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lo/ống/bình/hộp/túi/gói	3000	6.500	19.500.000
93	C2.64	804	Levothyroxin (muối natri)	4	Levothyroxin dạng muối 100 mcg	Uống	Viên	Viên	70000	294	20.580.000
94	A2.33	13	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	1	Lidocain dạng muối 36mg + epinephrin dạng muối 0,01813 mg	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lo/ống/bình/hộp/túi/gói	2000	15.484	30.968.000
95	E2.05	222	Metronidazol + neomycin + nystatin	5	Metronidazol 500mg + neomycin dạng muối 108,3mg + nystatin 22,73mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	2000	9.000	18.000.000
96	C2.73	303	Miconazol	4	Miconazol dạng muối 2%, tuýp 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	200	21.000	4.200.000
97	C2.75	216	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	4	(35mg + 100.000IU + 10mg)/10ml; ngâm muối	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/lo/ống/bình/hộp/túi/gói	600	37.000	22.200.000
98	C2.22	305	Nystatin	4	500.000UI	Uống	Viên	Viên	1000	910	910.000
99	A2.54	860	Pilocarpin	1	Pilocarpine hydrochloride 2%, 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lo/ống/bình/hộp/túi/gói	160	55.000	8.800.000
100	C2.30	774	Progesteron	4	200mg	Uống	Viên	Viên	20000	7.600	152.000.000
101	C2.31	449	Sắt fumarat + acid folic	4	Sắt (dưới dạng Sắt fumarat) 100mg + acid folic 0,35mg	Uống	Viên nang	Viên	10000	798	7.980.000
102	A2.01	951	Aminophylin	1	4,8%/5ml (240mg/5ml)	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lo/ống/bình/hộp/túi/gói	200	17.500	3.500.000
103	A2.05	831	Brimonidin tartrat + timolol	1	(2mg + 5mg)/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lo/ống/bình/hộp/túi/gói	100	183.513	18.351.300
104	C2.61	953	Budesonid	4	Mỗi liều xịt 0,05ml chứa: Budesonide 64µg; Lọ 120 liều	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Lọ	400	90.000	36.000.000
105	C2.03	176	Cefadroxil	4	500mg	Uống	Viên nang	Viên nang	200000	1.300	260.000.000
106	C2.63	177	Cefalexin	4	500mg	Uống	Viên nang	Viên	300000	798	239.400.000
107	C2.59	77	Colchicin	4	1mg	Uống	Viên	Viên	4000	400	1.600.000
108	A2.12	5	Diazepam	1	5mg	Uống	Viên	Viên	22000	1.260	27.720.000
109	A2.78	5	Diazepam	1	5mg/ml; 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lo/ống/bình/hộp/túi/gói	1400	8.800	12.320.000
110	A2.15	553	Digoxin	1	0,5mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lo/ống/bình/hộp/túi/gói	100	30.000	3.000.000
111	A2.74	555	Dopamin hydroclorid	1	200mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lo/ống/bình/hộp/túi/gói	200	45.000	9.000.000
112	A2.19	121	Ephedrin	1	Ephedrin dạng muối 30mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lo/ống/bình/hộp/túi/gói	300	57.750	17.325.000
113	A2.22	489	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	1	10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lo/ống/bình/hộp/túi/gói	200	80.283	16.056.600
114	A2.28	10	Ketamin	1	500mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lo/ống/bình/hộp/túi/gói	200	65.360	13.072.000

[illegible]



(Gửi kèm số 3: Cung ứng thuốc được liệu, thuốc có thành phần được liệu phối hợp với được chất hóa được, thuốc cổ truyền bổ sung lần 2 năm 2025-2027)
(Kèm theo Thông báo số: 66/TB-BVYT ngày 4/8/2025 của Bệnh viện đa khoa Yên Thành)

STT	Mã thuốc	STT trong TT05	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Đường dùng*	Dạng bào chế	Đơn vị tính*	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (vnđ)	Thành tiền
1	H126	135	Là sen, Là vông/Vông nem, Lạc tiên, (Tầm sen), (Bình vôi), (Trinh vôi).	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	80.000	1.700	136.000.000
2	H067	71	Mã tiền chế, Hy thềm, Ngưu gia bì, (Tam Thảo).	Nhóm 3	Uống	Viên nang	Viên	50.000	840	42.000.000
3	H215	150	Hùng chanh, Núc nác, Cincol	Nhóm 3	Uống	đưng dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	4.000	26.460	105.840.000
4	H222	158	Tỳ bà điệp/Tỳ bà là, Cối cảnh, Bách bộ, Tiên hồ, Tang bạch bì, Thiên môn/Thiên môn đông, Bạch linh/Phục linh, Cam thảo, Hoàng cầm, Cincol, (Menhoi).	Nhóm 3	Uống	đưng dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	2.000	25.987	51.974.000
5	H052	58	Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Dương quy, Tế tân/Dây đau xương, Xuyên khung, Tân giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa/Thực địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo, (Đảng sâm/Nhân sâm)	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	50.000	609	30.450.000
6	H025	24	Điệp hạ châu, Chua ngọt, Cỏ nhọ nôi.	Nhóm 3	Uống	Viên nén bao phim	Viên	120.000	1.700	204.000.000
7	H072	73	Tân giao, Đỗ trọng, Ngưu tất, Độc hoạt, Phòng phong, Phục linh, Xuyên khung, Tục đoạn, Hoàng kỳ, Bạch thược, Cam thảo, Dương quy, Thiên niên kiện.	Nhóm 3	Uống	Viên hoàn cứng	Gỏi	40.000	4.900	196.000.000
8	H176	181	Hà thủ ô đỏ/Ngưu tất, (Bạch thược/Kích thược), Dương quy, Xuyên khung, Ich mẫu, Thực địa/Sinh địa, (Hồng hoa), (Đan sâm).	Nhóm 3	Uống	Viên nén bao phim	Viên	150.000	850	127.500.000
9	H092	94	Kha tử, Mộc hương, Hoàng liên, Bạch truật, Cam thảo, Bạch thược.	Nhóm 3	Uống	Viên nang	Viên	40.000	1.350	54.000.000
10	K001	8	Actiso, Bìch sặc/Rau đắng đất, Bìm bìm/Bìm bìm biếc, (Điệp hạ châu), (Ngải).	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	50.000	620	31.000.000
11	H050	56	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Đỗ trọng, Ngưu tất, Trinh nữ, Hồng hoa, Bạch chi, Tục đoạn, Bỏ cốt chi.	Nhóm 3	Uống	Viên nang	Viên	30.000	2.100	63.000.000
Tổng: 11 mặt hàng										1.041.764.000